



bǐ lǜ
比率

noun · ratio; rate

Example Sentences

nán nǚ bǐ lǜ dà yuē shì wǔ bǐ wǔ

男女比率大约是五比五。

The male-to-female ratio is about fifty-fifty.

zhè ge chéng shì de jiù yè bǐ lǜ zài zhú nián shàng shēng

这个城市的就业比率在逐年上升。

The employment rate in this city is rising year by year.

Trace each character, then write the word on your own.

比	比	比	比	比	比	比													
率	率	率	率	率	率	率	率	率	率	率	率								
率	率	率																	